

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/DS-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Vũ
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt – Thư ký viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2025/TLST- DS, ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long).

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Thúy N, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Số B, ấp M, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị S, sinh ngày 15/10/1965 (có mặt)
2. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị Thúy N có trình bày:

Bà Lê Thị C có chơi hụi do vợ chồng bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D làm chủ hụi.

Bà C tham gia nhiều dây hụi tháng, cụ thể như sau:

- Ngày 01/8/2023 (dây 01) bà C có tham gia chơi hụi tháng 1.000.000 đồng của bà S, ông D làm chủ hụi, hụi mở ngày 01/8/2023, mẫn ngày 01/05/2025, hụi có 21 phần, bà C tham gia 02 phần.

+ Phần hụi 01: bà C đã hốt hụi và hiện tại bà C vẫn đang tiếp tục đóng hụi chết cho bà S, ông D. Số tiền bà C hốt hụi là: 17.500.000 đồng (đã trừ tiền huê hồng cho đầu thảo hụi là 500.000 đồng), bà C đã tiếp tục đóng hụi chết đến tháng 01/2025.

+ Phần hụi 02: Từ ngày mở hụi cho đến ngày 01/02/2025 bà C đã đóng tiền được 19 tháng với số tiền 19.000.000 đồng. Để làm tin bà C, bà S, ông D có lập biên nhận Hụi do bà C viết xác nhận việc bà S, ông D có nợ bà C số tiền hụi nêu trên và bà S có đại diện ký, ghi rõ họ tên ở mục chủ hụi.

- Ngày 20/3/2024 (dây 02) bà C có tham gia chơi hụi tháng 2.000.000 đồng của bà S, ông D làm chủ hụi, hụi mở ngày 20/3/2024, mẫn ngày 20/12/2026, hụi có 21 phần, bà C tham gia 02 phần. Từ ngày mở hụi cho đến ngày 20/01/2025 bà C đã đóng tiền được 11 tháng với số tiền 22.000.000 đồng/01 phần. Số tiền bà C đóng 02 phần hụi là: 22.000.000 đồng x 2 phần = 44.000.000 đồng. Để làm tin bà C, bà S, ông D có lập biên nhận Hụi do bà C viết xác nhận việc bà S, ông D có nợ bà C số tiền hụi nêu trên và bà S có đại diện ký, ghi rõ họ tên ở mục chủ hụi.

- Ngày 25/5/2024 (dây 03) bà C có tham gia chơi hụi tháng 2.000.000 đồng của bà S, ông D làm chủ hụi, hụi mở ngày 25/5/2024, mẫn ngày 25/2/2026, hụi có 21 phần, bà C tham gia 01 phần. Từ ngày mở hụi cho đến ngày 25/2/2025 bà C đã đóng tiền được 09 tháng với số tiền 18.000.000 đồng. Để làm tin bà C, bà S, ông D có lập biên nhận hụi do bà C viết thể hiện việc bà S có nợ bà C số tiền hụi nêu trên và bà S có đại diện ký, ghi rõ họ tên ở mục chủ hụi.

- Ngày 01/8/2024 (dây 04) bà C có tham gia chơi hụi tháng 2.000.000 đồng của bà S, ông D làm chủ hụi, hụi mở ngày 01/8/2024, mẫn ngày 01/5/2026, hụi có 21 phần, bà C tham gia 02 phần. Từ ngày mở hụi cho đến ngày 01/2/2025 bà C đóng tiền được 07 tháng với số tiền 14.000.000 đồng/01 phần. Số tiền bà C đóng 02 phần hụi là: 14.000.000 đồng x 02 = 28.000.000 đồng. Để làm tin bà C, bà S, ông D có lập biên nhận Hụi do bà C viết xác nhận việc bà S, ông D có nợ bà C số tiền hụi nêu trên và bà S có đại diện ký, ghi rõ họ tên ở mục chủ hụi.

Như vậy số tiền hụi bà S, ông D còn nợ bà C là: 19.000.000 đồng + 44.000.000 đồng + 18.000.000 đồng + 28.000.000 đồng = 109.000.000 đồng. Dù chưa mẫn hụi nhưng bà S, ông D úp hụi không tiếp tục thu hụi.

Lý do vỡ hụi không có khả năng chi trả. Kể từ khoảng tháng 02/2025 đến nay dù bà C đã đòi nhiều lần nhưng bà S, ông D vẫn không có thiện ý trả nợ cho bà C.

Nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Lê Thị C số tiền hụi còn nợ là 109.000.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu đồng). Bà C yêu cầu

tính lãi từ thời điểm khởi kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng.

Nhưng do trong quá trình tính tiền hui có sai sót, nay bà C xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui gốc là 27.200.000 đồng. Cụ thể bà Lê Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Lê Thị C số tiền hui còn nợ là 81.800.000 đồng (T mươi một triệu tám trăm ngàn đồng). Bà C yêu cầu tính lãi từ thời điểm khởi kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng.

**Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị S trình bày:*

Tôi có thực hiện chơi hui với bà Lê Thị C, việc chơi hui do tôi làm chủ hui. Tôi có mở các dây hui vào các ngày 01/8/2023 (bà C tham gia hai phần), ngày 20/3/2024 (bà C tham gia một phần), ngày 25/5/2024 (bà C tham gia một phần), ngày 01/8/2024 (bà C có tham gia hai phần), khi đóng hui có viết biên nhận hui và tôi có ký tên vào các biên nhận. Tôi thừa nhận còn nợ bà C số tiền hui còn nợ là 81.800.000 đồng, nhưng tôi chỉ đồng ý trả cho bà C 67.800.000 đồng do bà C còn nợ tôi 14.000.000 đồng tiền hui chết, nên tôi yêu cầu bà C cần trừ 14.000.000 đồng cho tôi.

Như vậy, tôi chỉ đồng ý trả cho bà C 67.800.000 đồng tiền nợ hui, tôi không đồng ý với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của bà C.

Ông Phạm Văn D là chồng của tôi không biết việc chơi hui giữa tôi và bà C, việc chơi hui không có liên quan gì đến ông D, nên ông D không có mặt trong các lần Tòa án mời.

** Bị đơn ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, không có bản khai nêu ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 192, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phùng; Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C buộc bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền hui còn thiếu là 81.800.000 đồng (T mươi một triệu tám trăm ngàn đồng) và số tiền lãi phát sinh

tính lãi từ thời điểm khởi kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với số tiền nợ hụi gốc là 27.200.000 đồng (hai mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Lê Thị C vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”, bị đơn bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D có nơi cư trú tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng có mặt không rõ lý do. Tòa án xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án bản chính “Hụi ngày 01/8/2023, ngày 01/8/2024, ngày 20/3/204 và ngày 25/5/2024” tất cả đều có chữ ký của chủ hụi Lê Thị S. Quá trình tố tụng bị đơn bà Lê Thị S thừa nhận còn thiếu Lê Thị C số tiền hụi là 81.800.000 đồng (Tám mươi một triệu tám trăm ngàn đồng) nên nguyên đơn không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét việc thỏa thuận xác lập hợp đồng góp hụi giữa bà Lê Thị C với bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D không được lập thành văn bản, nhưng hai bên có làm giấy hụi là có thật được hai bên thừa nhận, nên thỏa thuận góp hụi được lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Xét bị đơn bà Lê Thị S cho rằng bà Lê Thị C còn nợ bà 14.000.000 đồng tiền hụi chết, yêu cầu cần trừ 14.000.000 đồng vào số tiền hụi còn thiếu bà C, chỉ đồng ý trả cho bà C 67.800.000 đồng tiền nợ hụi và không đồng ý với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của bà C. Yêu cầu này của bà Lê Thị S không được nguyên đơn thừa nhận và không đồng ý. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bà Lê Thị S cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà S không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nên không có căn cứ để xem xét lời trình bày của bà Lê Thị S.

[4] Xét nguyên đơn yêu cầu buộc Lê Thị S và ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới trả tiền hụi còn thiếu. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các giấy hụi không có chữ ký của ông Phạm Văn D, nhưng tại Văn bản số 211/UBND-TPHT ngày 16/5/2025 của Ủy ban nhân dân xã A có nội dung theo trích lục tàng thư sổ bộ đăng ký kết hôn ông Phạm Văn D và bà Lê Thị S không có đăng ký kết hôn tại địa phương nhưng từ năm 1987 sống chung như vợ chồng cho đến nay. Xét bà Lê Thị S làm chủ hụi là nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng tiến hành giao dịch nhằm

phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà C, ông D có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hui cho bà C là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả. Xét thấy, tại các giấy hui không ghi nhận lãi suất, nhưng quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận số tiền nợ hui. Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui gốc là 27.200.000 đồng, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại các Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm trả của số tiền 81.800.000 đồng (T mười một triệu tám trăm ngàn đồng) tính từ ngày Tòa án thụ lý (ngày 29/4/2025) cho đến khi giải quyết xong vụ án (ngày 28/8/2025) tính tròn là 03 tháng, 30 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi ($81.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 03 \text{ tháng}, 30 \text{ ngày}$) tính tròn là 2.715.760 đồng (Hai triệu bảy trăm mười lăm ngàn bảy trăm sáu mươi đồng) đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Do bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu buộc bà S, ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho số tiền hui tổng cộng là 84.515.760 đồng [trong đó 81.800.000 đồng tiền gốc và 2.715.760 đồng tiền lãi] là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C được chấp nhận nên bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị S và ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới chịu 4.225.788 đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm tám mươi tám đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 91, 92, 217, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025);

Áp dụng các Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Nghị Định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Buộc bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền hụi là 84.515.760 đồng (T mươi bốn triệu, năm trăm mười lăm ngàn bảy trăm sáu mươi đồng) [Trong đó, 81.800.000 đồng tiền gốc và 2.715.760 đồng tiền lãi]

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với số tiền nợ hụi gốc là 27.200.000 đồng (hai mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị S, ông Phạm Văn D phải có nghĩa vụ liên đới chịu 4.225.788 đồng (Bốn triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm tám mươi tám đồng)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.725.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho bà Lê Thị C (do Võ Thị Thúy N nộp thay) theo biên lai thu số 0011048 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (P.GĐKT)
- VKS nhân dân khu vực 9;
- Phòng THA DS khu vực 9;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ vụ án, VP);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương

